

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
BẾN THÀNH**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-35

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 16 ngày 11/8/2014.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thủ công các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dứa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viên thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thè cao; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu nữ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán ro mooc, sơ mi ro mooc, xe cầu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

**Mã chứng khoán niêm yết:** BTT

**Trụ sở chính:** 2-4 Lư Văn Lang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty con:** Công ty hiện có một (01) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở công ty con như sau:

Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần  
TM DV Bến Thành

Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny

90%

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông VƯƠNG CÔNG MINH	Chủ tịch (đến hết ngày 14 tháng 4 năm 2014)
Ông ĐỖ HÙNG KIẾT	Chủ tịch (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2014 đến ngày 05/02/2015)
Ông PHAN VĂN QUANG	Phó Chủ tịch (kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2015)
Ông VŨ HOÀNG TUẤN	Thành viên
Ông TRẦN CẢNH THÔNG	Thành viên
Ông ĐỖ NGỌC ĐỒNG	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà LÊ THỊ YẾN TUYẾT	Trưởng ban
Ông TẠ PHƯỚC ĐẠT	Thành viên
Ông LÊ MINH PHÚ	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông ĐỖ HÙNG KIẾT	Tổng Giám Đốc - đại diện pháp luật (đến ngày 30 tháng 4 năm 2014)
Ông PHAN VĂN QUANG	Tổng Giám Đốc - đại diện pháp luật (kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2014)
Ông ĐÀO VĂN HÙNG	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 27 tháng 2 năm 2015)
Ông PHẠM HOÀNG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	Kế toán trưởng

### 4. Các thông tin khác

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM ngày 05 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



---

**PHAN VĂN QUANG**

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0514219-HN/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH, được lập ngày 05/3/2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

**PHẠM THỊ THANH MAI**  
 Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**ĐĂNG QUỐC TỬ**  
 Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.451.424.701</b>	<b>138.960.232.668</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>61.506.719.534</b>	<b>55.660.552.187</b>
1.	Tiền	111		2.606.367.678	3.219.566.331
2.	Các khoản tương đương tiền	112		58.900.351.856	52.440.985.856
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.887.501.857</b>	<b>32.703.561.789</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131	<b>V.03</b>	3.207.340.857	5.899.049.748
2.	Trả trước cho người bán	132	<b>V.04</b>	123.161.000	1.693.459.226
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	<b>V.05</b>	6.557.000.000	25.111.052.815
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>37.909.906.397</b>	<b>40.378.035.381</b>
1.	Hàng tồn kho	141		37.909.906.397	40.378.035.381
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.147.296.913</b>	<b>218.083.311</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.07</b>	701.796.913	89.083.311
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.08</b>	445.500.000	129.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>231.204.278.796</b>	<b>214.327.555.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.336.813.428</b>	<b>145.148.878.457</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	71.397.061.041	67.865.594.108
- Nguyên giá	222		114.592.488.289	105.054.422.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.195.427.248)	(37.188.828.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.886.874.194	24.920.474.194
- Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.025.806)	(78.425.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45.052.878.193	52.362.810.155
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.12	<b>84.885.929.295</b>	<b>66.122.683.716</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.202.566.091	62.210.263.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.812.000.000	4.812.026.903
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.128.636.796)	(899.606.510)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.512.112.124</b>	<b>142.408.334</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.512.112.124	142.408.334
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>2.469.423.949</b>	<b>2.913.585.173</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>341.655.703.497</b>	<b>353.287.788.348</b>

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo năm



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>70.624.131.687</b>	<b>82.120.475.421</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.212.898.180</b>	<b>60.268.632.535</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả cho người bán	312	<b>V.14</b>	23.656.335.580	24.571.114.499
3.	Người mua trả tiền trước	313	<b>V.15</b>	1.711.721.633	3.995.715.968
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>V.16</b>	8.346.460.859	17.481.938.034
5.	Phải trả người lao động	315		8.432.541.828	10.250.053.380
6.	Chi phí phải trả	316	<b>V.17</b>	101.048.000	95.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>V.18</b>	486.457.940	311.595.144
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.478.332.340	3.563.215.510
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.411.233.507</b>	<b>21.851.842.886</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	<b>V.19</b>	21.997.309.567	21.639.759.567
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		413.923.940	212.083.319
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>269.614.935.626</b>	<b>269.671.302.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>269.614.935.626</b>	<b>269.671.302.410</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	106.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	109.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.240.000)	(2.240.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.009.994.220	9.746.504.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.031.135.295	35.350.991.766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>1.416.636.184</b>	<b>1.496.010.517</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>341.655.703.497</b>	<b>353.287.788.348</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.112,50	5.109,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Cường

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	329.240.772.567	338.366.050.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	659.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	329.240.772.567	338.365.390.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	234.426.786.149	241.765.626.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.813.986.418	96.599.764.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5.986.035.531	10.929.822.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	346.168.132	(12.839.283.342)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	33.962.409.659	39.601.859.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	18.616.173.098	20.526.538.612
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		47.875.271.060	60.240.471.806
11. Thu nhập khác	31	VI.29	1.894.451.753	1.904.077.304
12. Chi phí khác	32	VI.30	434.846.341	27.327.667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.459.605.412	1.876.749.637
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		148.995.522	750.198.024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		49.483.871.994	62.867.419.467
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10.786.660.971	15.400.848.954
16.2 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.697.211.023	47.466.570.513
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		384.850.734	474.168.896
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61)	62		38.312.360.289	46.992.401.617
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	3.614	4.433

Người lập

Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Cường

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.483.871.994	62.867.419.467
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	6.758.697.695	6.071.472.975
- Các khoản dự phòng	03	VI.26	229.030.286	(13.432.470.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.26	(3.892.700)	(1.623.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.989.063.109)	(11.263.531.073)
- Chi phí Lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.478.644.166	44.241.267.635
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		22.556.559.932	(1.256.070.584)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.468.128.984	(718.902.997)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.926.086.430)	7.557.447.840
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.982.417.392)	(155.106.402)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.714.468.275)	(13.311.279.624)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.376.495.000	4.836.336.450
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13.386.098.586)	(16.355.820.203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	20		<b>41.870.757.399</b>	<b>24.837.872.115</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.953.729.529)	(4.425.870.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		337.318.182	508.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(20.069.138.000)	(20.325.750.200)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		419.164.903	33.587.034.153
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.367.274.492	10.870.262.933
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.899.109.952)</b>	<b>10.214.085.312</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.240.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.129.372.800)	(38.479.193.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(30.129.372.800)</b>	<b>(38.481.433.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.842.274.647</b>	<b>(3.429.476.173)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55.660.552.187</b>	<b>59.088.404.789</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.892.700	1.623.571
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>61.506.719.534</b>	<b>55.660.552.187</b>

Người lập



Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

TP. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2015

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**  
**BẾN THÀNH**  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



Phan Văn Quang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 16 ngày 11/8/2014.

**Tên tiếng anh:** BEN THANH TRADING & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** BEN THANH TSC

**Trụ sở chính:** 2-4 Lưu Văn Lang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**2. Hình thức sở hữu vốn :** vốn cổ phần.

**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thủ công các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thè cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu ,khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu vũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe cầu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính,kế toán,pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lưu hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở)

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014:** 330 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 325 nhân viên)

**6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Cho thuê văn phòng	10.000.000.000	90%	90%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có ba (03) công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM DV Tổng Hợp Bến Thành Savico	Mua bán xe gắn máy, xe ô tô	1.500.000.000	23,33%	23,33%
Công ty CP Cơ khí Tân Bình	Dịch vụ nhà hàng, tiệc cưới	35.000.000.000	26,87%	26,87%
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Cho thuê văn phòng	110.000.000.000	45,45%	45,45%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	25 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 6 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	3 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chi tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại:**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản khoản nợ tiềm tàng có thể gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 (mười) năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, chi phí kiểm toán, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**+ Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng khoản ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014 của Ngân hàng TMCP XNK VN là 21.380 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN là 21.380 VND/USD và Ngân hàng Công Thương - CN 1 là 21.370 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tiền</b>	<b>2.606.367.678</b>	<b>3.219.566.331</b>
Tiền mặt	794.557.200	848.478.300
Tiền gửi ngân hàng	1.811.810.478	2.371.088.031
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>58.900.351.856</b>	<b>52.440.985.856</b>
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	58.900.351.856	52.440.985.856
<b>Cộng</b>	<b>61.506.719.534</b>	<b>55.660.552.187</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	-	<i>10.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	3.207.340.857	5.899.049.748
<b>Cộng</b>	<b>3.207.340.857</b>	<b>5.899.049.748</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	123.161.000	190.040.000
Nhà cung cấp nước ngoài	-	1.503.419.226
<b>Cộng</b>	<b>123.161.000</b>	<b>1.693.459.226</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phải thu Tổng Công ty Bến Thành	-	25.000.000.000
Phải thu công ty CP Cơ khí Tân Bình	1.500.000.000	-
Phải thu công ty CP Dầu tư Thịnh Vượng	5.000.000.000	-
Phải thu khác	57.000.000	111.052.815
<b>Cộng</b>	<b>6.557.000.000</b>	<b>25.111.052.815</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nguyên liệu, vật liệu	50.849.969	9.491.666
Hàng hoá	37.859.056.428	40.368.543.715
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>37.909.906.397</b>	<b>40.378.035.381</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>37.909.906.397</b>	<b>40.378.035.381</b>
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	78.727.302	68.821.360
Chi phí trả trước khác	623.069.611	20.261.951
<b>Cộng</b>	<b>701.796.913</b>	<b>89.083.311</b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tài sản ngắn hạn khác	445.500.000	129.000.000
Tạm ứng	445.500.000	129.000.000
<b>Cộng</b>	<b>445.500.000</b>	<b>129.000.000</b>
<b>9. Tài sản cố định hữu hình: chi tiết xem trang 33</b>		
<b>10. Tài sản cố định vô hình</b>		

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	132.800.000	24.998.900.000
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	132.800.000	24.998.900.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	78.425.806	78.425.806
<i>Khấu hao trong năm</i>			33.600.000	33.600.000
Số dư cuối kỳ	-	-	112.025.806	112.025.806
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	54.374.194	24.920.474.194
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	20.774.194	24.886.874.194



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.523.842.864	32.922.808.319
+ Công trình cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Dạm	11.375.191.692	11.244.282.601
+ Công trình căn hộ Splendor	-	1.274.952.200
+ Công trình khách sạn 25 Trương Định	-	6.819.630.671
+ Công trình khách sạn 186-188 Lê Thánh Tôn	1.052.707.273	
+ Công trình khác	101.136.364	101.136.364
<b>Cộng</b>	<b>45.052.878.193</b>	<b>52.362.810.155</b>

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh</b>	<b>5.940.534</b>	<b>61.202.566.091</b>	<b>5.940.534</b>	<b>62.210.263.323</b>
+ Cty TNHH TM DV TH Bến Thành Savico		43.839.983		978.935.090
+ Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
+ Cty CP Cơ khí Tân Bình	940.534	9.951.814.927	940.534	10.471.759.106
+ Cty CP Đầu tư Thịnh Vương	5.000.000	50.706.911.181	5.000.000	50.259.569.127
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>513.600</b>	<b>24.812.000.000</b>	<b>378.602</b>	<b>4.812.026.903</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>10.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>10.002</b>	<b>100.026.903</b>
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
+ Ngân hàng TMCP EximBank	-	-	2	26.903
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>503.600</b>	<b>24.712.000.000</b>	<b>368.600</b>	<b>4.712.000.000</b>
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	368.600	3.612.000.000	368.600	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (mệnh giá: 100.000 đ/CP)	135.000	20.000.000.000	-	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>(1.128.636.796)</b>		<b>(899.606.510)</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.454.134</b>	<b>84.885.929.295</b>	<b>6.319.136</b>	<b>66.122.683.716</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

## Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- + Khoản đầu tư đối với Công ty TNHH TM DV TH Bến Thành Savico giảm do thu hồi vốn góp.
- + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank giảm 2 CP, tương ứng giảm 26.903 đồng do xử lý cổ phiếu lẻ.
- + Cổ phiếu Công ty CP DL Bến Thành Non Nước tăng 135.000 CP, tương ứng tăng 20 tỷ đồng do đầu tư mới.

	31/12/2014	01/01/2014
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.512.112.124</b>	<b>142.408.334</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	771.646.713	142.408.334
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.740.465.411	-
<b>Cộng</b>	<b>2.512.112.124</b>	<b>142.408.334</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	21.114.911.520	23.049.950.374
Nhà cung cấp nước ngoài	2.541.424.060	1.521.164.125
<b>Cộng</b>	<b>23.656.335.580</b>	<b>24.571.114.499</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	1.711.721.633	3.995.715.968
<b>Cộng</b>	<b>1.711.721.633</b>	<b>3.995.715.968</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.894.908.734	2.086.325.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.547.785.698	5.475.593.002
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.727.527.238	9.138.412.895
Thuế thu nhập cá nhân	176.239.189	781.606.501
<b>Cộng</b>	<b>8.346.460.859</b>	<b>17.481.938.034</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phí kiểm toán	70.000.000	95.000.000
Chi phí trích trước khác	31.048.000	-
<b>Cộng</b>	<b>101.048.000</b>	<b>95.000.000</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Kinh phí công đoàn	41.978.670	66.211.350
Bảo hiểm y tế	36.126.945	183.319
Cổ tức chưa trả	218.122.325	195.200.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.230.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>486.457.940</b>	<b>311.595.144</b>
<b>19. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (nhận tiền cọc cho thuê mặt bằng)	21.997.309.567	21.639.759.567
<b>Cộng</b>	<b>21.997.309.567</b>	<b>21.639.759.567</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: chi tiết xem trang 34

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	43,39%	45.993.070.000	45.993.070.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	56,61%	60.006.930.000	60.006.930.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>106.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	106.000.000.000	106.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	106.000.000.000	88.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	18.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	106.000.000.000	106.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.679.372.800	38.159.193.600

đ. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	224	224
<i>Cổ phiếu thường</i>	224	224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.599.776	10.599.776
<i>Cổ phiếu thường</i>	10.599.776	10.599.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
Quỹ dự phòng tài chính	12.009.994.220	9.746.504.533
<b>Cộng</b>	<b>21.166.920.331</b>	<b>18.903.430.644</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	277.398.254.505	286.483.149.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.687.972.607	51.882.900.828
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.154.545.455	-
<b>Cộng</b>	<b>329.240.772.567</b>	<b>338.366.050.109</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>22. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	659.520
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>659.520</b>
<b>23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	277.398.254.505	286.482.489.761
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.687.972.607	51.882.900.828
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.154.545.455	-
<b>Cộng</b>	<b>329.240.772.567</b>	<b>338.365.390.589</b>
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.210.864.964	226.028.535.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.928.894.439	15.737.090.952
Chi phí kinh doanh bất động sản	1.287.026.746	-
<b>Cộng</b>	<b>234.426.786.149</b>	<b>241.765.626.194</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.692.027.936	6.755.777.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia	258.263.556	238.436.914
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.716.000	3.933.004.947
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.542.679	979.058
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.485.360	1.623.571
<b>Cộng</b>	<b>5.986.035.531</b>	<b>10.929.822.062</b>
<b>26. Chi phí tài chính</b>		
Lỗ bán chứng khoán	-	585.398.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.519.717	4.792.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.592.660	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	229.030.286	(13.432.470.163)
Chi phí tài chính khác	25.469	2.995.543
<b>Cộng</b>	<b>346.168.132</b>	<b>(12.839.283.342)</b>
<b>27. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	29.038.150.226	36.012.511.215
Chi phí vật liệu, bao bì	350.558.110	555.140.554
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.116.789.917	239.100.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	532.506.600	124.935.844
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	89.225.000	76.690.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.001.937	1.988.383.934
Chi phí bằng tiền khác	532.177.869	605.097.086
<b>Cộng</b>	<b>33.962.409.659</b>	<b>39.601.859.381</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>28. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	5.925.066.168	7.072.691.935
Chi phí vật liệu, bao bì	461.087.610	430.348.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	417.096.879	265.320.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.103.917.000	558.138.975
Thuế, phí, lệ phí	2.586.737.088	2.797.275.091
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	444.161.224	444.161.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.736.509.553	4.555.732.459
Chi phí bằng tiền khác	3.941.597.576	4.402.870.181
<b>Cộng</b>	<b>18.616.173.098</b>	<b>20.526.538.612</b>
<b>29. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	337.318.182	508.409.091
Thu tiền phạt do vi phạm Hợp đồng kinh tế	423.000.000	702.318.000
Lợi thế thương mại âm	-	134.051.005
Hoàn lại tiền thuế đất các năm trước	1.036.496.588	-
Thu được nợ khó đòi đã xóa sổ	-	430.018.143
Thu nhập khác	97.636.983	129.281.065
<b>Cộng</b>	<b>1.894.451.753</b>	<b>1.904.077.304</b>
<b>30. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	7.096.863	26.786.756
Tiền phạt do vi phạm Hợp đồng kinh tế	415.751.082	-
Chi phí khác	11.998.396	540.911
<b>Cộng</b>	<b>434.846.341</b>	<b>27.327.667</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>49.483.871.994</b>	<b>62.867.419.467</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(10.809.928)	(637.585.659)
- Các khoản điều chỉnh giảm	704.629.602	492.768.661
	(715.439.530)	(1.130.354.320)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>49.473.062.066</b>	<b>62.229.833.808</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	59.097.643.860
Thu nhập chịu thuế suất 22%	44.602.427.887	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	4.870.634.179	3.132.189.948
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.786.660.971</b>	<b>15.400.848.954</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>10.786.660.971</b>	<b>15.400.848.954</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.345.532.516	1.489.910.049
Chi phí nhân công	34.963.216.394	43.085.203.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.423.600	683.074.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.039.511.490	6.544.116.393
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	444.161.224	444.161.224
Chi phí khác	7.149.737.533	7.881.932.358
<b>Cộng</b>	<b>52.578.582.757</b>	<b>60.128.397.993</b>
<b>33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	38.312.360.289	46.992.401.617
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	38.312.360.289	46.992.401.617
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.599.776	10.599.776
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.614</b>	<b>4.433</b>

**34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**34.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**34.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014</b>		
VND	+100	615.067.195
VND	-100	(615.067.195)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013</b>		
VND	+200	1.113.211.044
VND	-200	(1.113.211.044)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**34.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**34.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**34.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 12 năm 2014</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	23.656.335.580	-	-	23.656.335.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.230.000	17.566.143.667	4.431.165.900	22.187.539.567
Chi phí phải trả	101.048.000	-	-	101.048.000
<b>Cộng</b>	<b>23.947.613.580</b>	<b>17.566.143.667</b>	<b>4.431.165.900</b>	<b>45.944.923.147</b>
<b>01 tháng 01 năm 2014</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	24.571.114.499	-	-	24.571.114.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.595.144	12.741.927.000	8.897.832.567	21.951.354.711
Chi phí phải trả	95.000.000	-	-	95.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.977.709.643</b>	<b>12.741.927.000</b>	<b>8.897.832.567</b>	<b>46.617.469.210</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

**35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: không có****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cp Cơ khí Tân Bình	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	470.267.000	
		Phải thu ngắn hạn khác		1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn khác		5.000.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương	1.067.470.550	

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa thương mại, dịch vụ nhà hàng, dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác và bán hàng hóa bất động sản đầu tư. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	277.398.254.505	218.210.864.964	59.187.389.541
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	3.173.424.560	1.592.611.553	1.580.813.007
Bộ phận kinh doanh khách sạn	1.137.623.713	38.050.054	1.099.573.659
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	46.362.487.056	13.298.232.832	33.064.254.224
Bộ phận dịch vụ khác	14.437.278	-	14.437.278
Bộ phận bán hàng hóa bất động sản đầu tư	1.154.545.455	1.287.026.746	-132.481.291
<b>Cộng</b>	<b>329.240.772.567</b>	<b>234.426.786.149</b>	<b>94.813.986.418</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):**

Kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	286.482.489.761	226.028.535.242	60.453.954.519
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	3.340.491.000	1.694.840.548	1.645.650.452
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	48.535.443.464	14.042.250.404	34.493.193.060
Bộ phận dịch vụ khác	6.966.364	-	6.966.364
<b>Cộng</b>	<b>338.365.390.589</b>	<b>241.765.626.194</b>	<b>96.599.764.395</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:**

Công ty có các chi nhánh và cửa hàng hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh trên cùng địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong thuyết minh báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2014:**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Cường

Nguyễn Khắc Cường



ngày 05 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc

  
Phan Văn Quang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	79.109.179.218	20.385.120.371	5.053.577.113	386.317.265	120.228.700	<b>105.054.422.667</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	-	1.283.563.636	-	-	<i>1.283.563.636</i>
<i>ĐT XD/CB h. thành</i>	7.626.484.855	1.353.613.000	-	-	-	<i>8.980.097.855</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(232.260.000)	(425.812.421)	-	-	<i>(658.072.421)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	(67.523.448)	-	-	-	<i>(67.523.448)</i>
Số dư cuối năm	86.735.664.073	21.438.949.923	5.911.328.328	386.317.265	120.228.700	<b>114.592.488.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	18.750.760.974	15.696.514.524	2.301.109.228	320.215.133	120.228.700	<b>37.188.828.559</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.437.632.881	2.514.215.288	742.357.266	30.892.260	-	<i>6.725.097.695</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(232.260.000)	(418.715.558)	-	-	<i>(650.975.558)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	(67.523.448)	-	-	-	<i>(67.523.448)</i>
Số dư cuối năm	22.188.393.855	17.910.946.364	2.624.750.936	351.107.393	120.228.700	<b>43.195.427.248</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	60.358.418.244	4.688.605.847	2.752.467.885	66.102.132	-	<b>67.865.594.108</b>
Số dư cuối năm	64.547.270.218	3.528.003.559	3.286.577.392	35.209.872	-	<b>71.397.061.041</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.552.462.059 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.160.016.284 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>127.419.120.000</b>	-	-	<b>9.156.926.111</b>	<b>7.628.731.915</b>	<b>38.067.351.934</b>	<b>270.272.129.960</b>
Tăng vốn năm trước	18.000.000.000							18.000.000.000
Lợi nhuận năm trước							46.992.401.617	46.992.401.617
Tăng khác			(2.240.000)	14.081.155			316.637.991	328.479.146
Giảm vốn năm trước		(18.000.000.000)						(18.000.000.000)
Trích lập quỹ						2.117.772.618	(11.182.206.176)	(9.064.433.558)
Chia cổ tức							(38.159.193.600)	(38.159.193.600)
Giảm khác				(14.081.155)			(684.000.000)	(698.081.155)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>109.419.120.000</b>	<b>(2.240.000)</b>	-	<b>9.156.926.111</b>	<b>9.746.504.533</b>	<b>35.350.991.766</b>	<b>269.671.302.410</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>109.419.120.000</b>	<b>(2.240.000)</b>	-	<b>9.156.926.111</b>	<b>9.746.504.533</b>	<b>35.350.991.766</b>	<b>269.671.302.410</b>
Lợi nhuận kỳ này							38.312.360.289	38.312.360.289
Tăng khác				27.588.003			1.411.405	28.999.408
Trích lập quỹ						2.263.489.687	(10.034.418.206)	(7.770.928.519)
Chia cổ tức							(29.679.372.800)	(29.679.372.800)
Giảm khác				(27.588.003)			(919.837.159)	(947.425.162)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>109.419.120.000</b>	<b>(2.240.000)</b>	-	<b>9.156.926.111</b>	<b>12.009.994.220</b>	<b>33.031.135.295</b>	<b>269.614.935.626</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	100.000.000	-	100.026.903	(1.903)	100.000.000	100.025.000
- Phải thu khách hàng	3.207.340.857	-	5.899.049.748	-	3.207.340.857	5.899.049.748
- Phải thu khác	6.557.000.000	-	25.111.052.815	-	6.557.000.000	25.111.052.815
- Tiền và các khoản tương đương tiền	61.506.719.534	-	55.660.552.187	-	61.506.719.534	55.660.552.187
- Tài sản tài chính khác	-	-	129.000.000	-	-	129.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.371.060.391</b>	<b>-</b>	<b>96.899.681.653</b>	<b>(1.903)</b>	<b>71.371.060.391</b>	<b>96.899.679.750</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	23.656.335.580	-	24.571.114.499	-	23.656.335.580	24.571.114.499
- Phải trả khác	22.187.539.567	-	21.951.354.711	-	22.187.539.567	21.951.354.711
- Chi phí phải trả	101.048.000	-	95.000.000	-	101.048.000	95.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.944.923.147</b>	<b>-</b>	<b>46.617.469.210</b>	<b>-</b>	<b>45.944.923.147</b>	<b>46.617.469.210</b>